Tag HTML

**1. URL tuyệt đối** - Liên kết đến một hình ảnh bên ngoài được lưu trữ trên một trang web khác. Ví dụ: src = "https://www.w3schools.com/images/img\_girl.jpg" .

**Ghi chú:** Hình ảnh bên ngoài có thể thuộc bản quyền. Nếu bạn không được phép sử dụng nó, bạn có thể vi phạm luật bản quyền. Ngoài ra, bạn không thể kiểm soát hình ảnh bên ngoài; nó có thể đột ngột bị xóa hoặc thay đổi.

**2. URL tương đối** - Liên kết đến một hình ảnh được lưu trữ trong trang web. Ở đây, URL không bao gồm tên miền. Nếu URL bắt đầu mà không có dấu gạch chéo, nó sẽ liên quan đến trang hiện tại. Ví dụ: src = "img\_girl.jpg". Nếu URL bắt đầu bằng dấu gạch chéo, nó sẽ liên quan đến miền. Ví dụ: src = "/ images / img\_girl.jpg".

**Mẹo:** Tốt nhất là sử dụng các URL tương đối. Chúng sẽ không bị hỏng nếu bạn thay đổi tên miền.

## 2. Thuộc tính lang

## <!DOCTYPE html> <html lang="en"

- Bạn phải luôn bao gồm langthuộc tính bên trong <html>thẻ, để khai báo ngôn ngữ của trang Web. Điều này có nghĩa là để hỗ trợ các công cụ tìm kiếm và trình duyệt.

3. đoạn văn

* Phần <hr>tử được sử dụng để tách nội dung (hoặc xác định thay đổi) trong trang HTML

## Ngắt dòng HTML

Phần <br>tử HTML xác định ngắt dòng.

## Phần tử show cả khoảng trắng và xuống dong, khác với p

Phần <pre>tử HTML xác định văn bản được định dạng trước.

## Các phần tử định dạng HTML

Các phần tử định dạng được thiết kế để hiển thị các loại văn bản đặc biệt:

* <b> - Chữ in đậm
* <strong> - Văn bản quan trọng
* <i> - Văn bản in nghiêng
* <em> - Đoạn văn bản được nhấn mạnh
* <mark> - Văn bản được đánh dấu
* <small> - Văn bản nhỏ hơn
* <del> - Văn bản đã xóa
* <ins> - Đã chèn văn bản
* <sub> - Văn bản chỉ số, bị tụt xuống như số 2 VS
* <sup> - Văn bản siêu cấp

# Các phần tử trích dẫn và trích dẫn trong HTML

* Phần <blockquote>tử HTML xác định một phần được trích dẫn từ một nguồn khác.
* Trình duyệt thường thụt lề <blockquote>các phần tử

.

* <q>Thẻ HTML xác định một trích dẫn ngắn. (là dấu “”);
* <abbr>Thẻ HTML xác định chữ viết tắt hoặc từ viết tắt, như "HTML", "CSS", "Mr.", "Dr.", "ASAP", "ATM".
* Văn bản trong <address>phần tử thường hiển thị ở *dạng nghiêng* và các trình duyệt sẽ luôn thêm dấu ngắt dòng trước và sau <address>phần tử. (in nghiêng kiểu chú thích)
* <cite>Thẻ HTML xác định tiêu đề của một tác phẩm sáng tạo(in nghiêng kiểu chú thích)
* <bdo>Thẻ HTML viết ngược các kí tự lại

## Liên kết HTML - Thuộc tính mục tiêu

Theo mặc định, trang được liên kết sẽ được hiển thị trong cửa sổ trình duyệt hiện tại. Để thay đổi điều này, bạn phải chỉ định một mục tiêu khác cho liên kết.

Các targetquy định cụ thể thuộc tính nơi để mở tài liệu được liên kết.

Các targetthuộc tính có thể có một trong các giá trị sau:

* \_self- Vỡ nợ. Mở tài liệu trong cùng một cửa sổ / tab khi nó được nhấp vào
* \_blank - Mở tài liệu trong cửa sổ hoặc tab mới
* \_parent - Mở tài liệu trong khung chính
* \_top - Mở tài liệu trong toàn bộ phần thân của cửa sổ

## Liên kết đến một địa chỉ email

Sử dụng mailto:bên trong hrefthuộc tính để tạo liên kết mở chương trình email của người dùng (để cho phép họ gửi email mới):

### Thí dụ

<a href="mailto:someone@example.com">Send email</a>

Các titlethuộc tính xác định thông tin thêm về một phần tử. Thông tin thường được hiển thị dưới dạng văn bản chú giải công cụ khi chuột di chuyển qua phần tử.

<a href="#C4">Jump to Chapter 4</a>: gọi đến id có tên là C4

## Hình ảnh động

HTML cho phép các GIF động:

### Thí dụ

<img src="programming.gif" alt="Computer Man" style="width:48px;height:48px;">

## Bản đồ hình ảnh

<map>Thẻ HTML xác định một bản đồ hình ảnh. Bản đồ hình ảnh là một hình ảnh có các khu vực có thể nhấp được. Các khu vực được xác định bằng một hoặc nhiều <area>thẻ.

VD hướng dẫn:

<img src="workplace.jpg" alt="Workplace" usemap="#workmap">

Các usemapgiá trị bắt đầu với một thẻ băm #theo sau là tên của bản đồ hình ảnh, và được sử dụng để tạo ra một mối quan hệ giữa hình ảnh và bản đồ hình ảnh.

Phần <map>tử được sử dụng để tạo bản đồ hình ảnh và được liên kết với hình ảnh bằng cách sử dụng name thuộc tính bắt buộc :

<map name="workmap">

Một khu vực có thể nhấp được xác định bằng cách sử dụng một <area>phần tử.

### Hình dạng

Bạn phải xác định hình dạng của vùng có thể nhấp và bạn có thể chọn một trong các giá trị sau:

* rect - xác định một vùng hình chữ nhật
* circle - xác định một vùng hình tròn
* poly - xác định một vùng đa giác
* default - xác định toàn bộ khu vực
* Các tọa độ cho shape="rect"thành từng cặp, một cho trục x và một cho trục y.
* Vì vậy, tọa độ 34,44nằm cách lề trái 34 pixel và cách trên cùng 44 pixel:

Background

* Nếu bạn muốn hình nền bao phủ toàn bộ phần tử, bạn có thể đặt thuộc background-sizetính thành cover.
* Ngoài ra, để đảm bảo toàn bộ phần tử luôn được bao phủ, hãy đặt thuộc background-attachmenttính thànhfixed:

<style>  
body {  
  background-image: url('img\_girl.jpg');  
  background-repeat: no-repeat;  
  background-attachment: fixed;  
  background-size: cover;  
}  
</style>

Media img

Hiển thị các hình ảnh khác nhau cho các kích thước màn hình khác nhau:

<picture>  
  <source media="(min-width: 650px)" srcset="img\_food.jpg">  
  <source media="(min-width: 465px)" srcset="img\_car.jpg">  
  <img src="img\_girl.jpg">  
</picture>

## Cách thêm một Favicon trong HTML(ảnh chỗ tiêu đề)

## <!DOCTYPE html> <html> <head>   <title>My Page Title</title>   <link rel="icon" type="image/x-icon" href="/images/favicon.ico"> </head> <body>

# Bảng HTML

## Tiêu đề bảng HTML

Tiêu đề bảng được xác định bằng thcác phần tử, mỗi thphần tử đại diện cho một ô trong bảng.

## Đường viền bảng đã thu gọn

Để tránh có đường viền kép như trong ví dụ trên, hãy đặt thuộc tính CSS border-collapse :collapse.

* dotted
* dashed
* solid
* double
* groove
* ridge
* inset
* outset
* none
* hidden
* Đặt chiều rộng của cột đầu tiên thành 70%:
* <table style="width:100%">  
    <tr>  
      <th style="width:70%">Firstname</th>  
      <th>Lastname</th>  
      <th>Age</th>  
    </tr>
* Tiêu đề cho nhiều cột
* Bạn có thể có một tiêu đề kéo dài trên hai hoặc nhiều cột.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | | **Già đi** |
| Jill | thợ rèn | 50 |
| đêm | Jackson | 94 |

* Để thực hiện việc này, hãy sử dụng colspanthuộc tính trên <th>phần tử:
* <table>  
    <tr>  
      <th colspan="2">Name</th>  
      <th>Age</th>  
    </tr>

## Bảng chú thích

* Bạn có thể thêm chú thích đóng vai trò như một tiêu đề cho toàn bộ bảng.
* Để thêm chú thích vào bảng, hãy sử dụng <caption>

## Bảng HTML - Khoảng cách Ô

Khoảng cách giữa các ô là khoảng cách giữa mỗi ô.

Theo mặc định, không gian được đặt thành 2 pixel.

Để thay đổi khoảng cách giữa các ô trong bảng, hãy sử dụng thuộc tính CSS border-spacing trên table phần tử:

## Rowspan

Để tạo một ô mở rộng trên nhiều hàng, hãy sử dụng rowspan thuộc tính:

<table>  
  <tr>  
    <th>Name</th>  
    <td>Jill</td>  
  </tr>  
  <tr>  
    <th rowspan="2">Phone</th>  
    <td>555-1234</td>  
  </tr>  
  <tr>  
    <td>555-8745</td>  
</tr>  
</table>

Bảng HTML - Vằn vằn

Nếu bạn thêm màu nền trên mỗi hàng của bảng khác, bạn sẽ nhận được hiệu ứng sọc ngựa vằn đẹp mắt.

Để tạo kiểu cho mọi phần tử hàng khác của bảng, hãy sử dụng :nth-child(even) bộ chọn như sau:

Nếu bạn sử dụng (odd)thay thế (even), kiểu dáng sẽ xảy ra trên hàng 1,3,5, v.v. thay vì 2,4,6, v.v.

tr:nth-child(even) {  
  background-color: #D6EEEE;  
}

Cho cột:

Đặt :nth-child()bộ chọn trên cả hai thvà td các phần tử nếu bạn muốn có kiểu trên cả tiêu đề và ô bảng thông thường.

Đặt :nth-child(even)cho các phần tử dữ liệu bảng như sau:

### Thí dụ

td:nth-child(even), th:nth-child(even) {  
  background-color: #D6EEEE;  
}

## Nhóm bảng HTML

Nếu bạn muốn tạo kiểu cho hai cột đầu tiên của bảng, hãy sử dụng các phần tử <colgroup> và <col>.

<table style="width: 100%;">

<colgroup>

<col span="2" style="background-color: #D6EEEE">

</colgroup>

<tr>

<th>MON</th>

## Ẩn các cột

Bạn có thể ẩn các cột bằng thuộc visibility: collapse tính:

<table>  
  <colgroup>  
    <col span="2">  
    <col span="3" style="visibility: collapse">  
  </colgroup>  
  <tr>  
    <th>MON</th>

Danh sách HTML không theo thứ tự ul>li

ol>li: có thứ tự

### Chữ in hoa:

<ol type="A">  
  <li>Coffee</li>  
  <li>Tea</li>  
  <li>Milk</li>  
</ol>

### Số La Mã viết hoa:

<ol type="I">  
  <li>Coffee</li>  
  <li>Tea</li>  
  <li>Milk</li>  
</ol>

<ol start="50">  
  <li>Coffee</li>  
  <li>Tea</li>  
  <li>Milk</li>  
</ol>

## Danh sách mô tả HTML

<dl>

<dt>Coffee</dt>

<dd>- black hot drink</dd>

<dt>Milk</dt>

<dd>- white cold drink</dd>

</dl>

Kết quả:

Coffee

- black hot drink

Milk

- white cold drink

Dưới đây là các phần tử cấp khối trong HTML:

[<address>](https://www.w3schools.com/tags/tag_address.asp)

[<article>](https://www.w3schools.com/tags/tag_article.asp)

[<aside>](https://www.w3schools.com/tags/tag_aside.asp)

[<blockquote>](https://www.w3schools.com/tags/tag_blockquote.asp)

[<canvas>](https://www.w3schools.com/tags/tag_canvas.asp)

[<dd>](https://www.w3schools.com/tags/tag_dd.asp)

[<div>](https://www.w3schools.com/tags/tag_div.asp)

[<dl>](https://www.w3schools.com/tags/tag_dl.asp)

[<dt>](https://www.w3schools.com/tags/tag_dt.asp)

[<fieldset>](https://www.w3schools.com/tags/tag_fieldset.asp)

[<figcaption>](https://www.w3schools.com/tags/tag_figcaption.asp)

[<figure>](https://www.w3schools.com/tags/tag_figure.asp)

[<footer>](https://www.w3schools.com/tags/tag_footer.asp)

[<form>](https://www.w3schools.com/tags/tag_form.asp)

[<h1>-<h6>](https://www.w3schools.com/tags/tag_hn.asp)

[<header>](https://www.w3schools.com/tags/tag_header.asp)

[<hr>](https://www.w3schools.com/tags/tag_hr.asp)

[<li>](https://www.w3schools.com/tags/tag_li.asp)

[<main>](https://www.w3schools.com/tags/tag_main.asp)

[<nav>](https://www.w3schools.com/tags/tag_nav.asp)

[<noscript>](https://www.w3schools.com/tags/tag_noscript.asp)

[<ol>](https://www.w3schools.com/tags/tag_ol.asp)

[<p>](https://www.w3schools.com/tags/tag_p.asp)

[<pre>](https://www.w3schools.com/tags/tag_pre.asp)

[<section>](https://www.w3schools.com/tags/tag_section.asp)

[<table>](https://www.w3schools.com/tags/tag_table.asp)

[<tfoot>](https://www.w3schools.com/tags/tag_tfoot.asp)

[<ul>](https://www.w3schools.com/tags/tag_ul.asp)

[<video>](https://www.w3schools.com/tags/tag_video.asp)

Dưới đây là các phần tử nội tuyến trong HTML:

[<a>](https://www.w3schools.com/tags/tag_a.asp)

[<abbr>](https://www.w3schools.com/tags/tag_abbr.asp)

[<acronym>](https://www.w3schools.com/tags/tag_acronym.asp)

[<b>](https://www.w3schools.com/tags/tag_b.asp)

[<bdo>](https://www.w3schools.com/tags/tag_bdo.asp)

[<big>](https://www.w3schools.com/tags/tag_big.asp)

[<br>](https://www.w3schools.com/tags/tag_br.asp)

[<button>](https://www.w3schools.com/tags/tag_button.asp)

[<cite>](https://www.w3schools.com/tags/tag_cite.asp)

[<code>](https://www.w3schools.com/tags/tag_code.asp)

[<dfn>](https://www.w3schools.com/tags/tag_dfn.asp)

[<em>](https://www.w3schools.com/tags/tag_em.asp)

[<i>](https://www.w3schools.com/tags/tag_i.asp)

[<img>](https://www.w3schools.com/tags/tag_img.asp)

[<input>](https://www.w3schools.com/tags/tag_input.asp)

[<kbd>](https://www.w3schools.com/tags/tag_kbd.asp)

[<label>](https://www.w3schools.com/tags/tag_label.asp)

[<map>](https://www.w3schools.com/tags/tag_map.asp)

[<object>](https://www.w3schools.com/tags/tag_object.asp)

[<output>](https://www.w3schools.com/tags/tag_output.asp)

[<q>](https://www.w3schools.com/tags/tag_q.asp)

[<samp>](https://www.w3schools.com/tags/tag_samp.asp)

[<script>](https://www.w3schools.com/tags/tag_script.asp)

[<select>](https://www.w3schools.com/tags/tag_select.asp)

[<small>](https://www.w3schools.com/tags/tag_small.asp)

[<span>](https://www.w3schools.com/tags/tag_span.asp)

[<strong>](https://www.w3schools.com/tags/tag_strong.asp)

[<sub>](https://www.w3schools.com/tags/tag_sub.asp)

[<sup>](https://www.w3schools.com/tags/tag_sup.asp)

[<textarea>](https://www.w3schools.com/tags/tag_textarea.asp)

[<time>](https://www.w3schools.com/tags/tag_time.asp)

[<tt>](https://www.w3schools.com/tags/tag_tt.asp)

[<var>](https://www.w3schools.com/tags/tag_var.asp)

# Khung nội tuyến HTML

Khung nội tuyến được sử dụng để nhúng tài liệu khác vào tài liệu HTML hiện tại.

## <iframe src="demo\_iframe.htm" height="200" width="300" title="Iframe Example"></iframe>

* <iframe>Thẻ HTML chỉ định khung nội tuyến
* Các src thuộc tính xác định URL của trang nhúng
* Luôn bao gồm một titlethuộc tính (dành cho trình đọc màn hình)
* Các heightvà widthcác thuộc tính quy định cụ thể kích thước của khung nội tuyến
* Sử dụng border:none;để xóa đường viền xung quanh iframe

<iframe src="demo\_iframe.html" name="iframe\_a" title="Iframe Example"></iframe>  
  
<p><a href="https://www.w3schools.com" target="iframe\_a">W3Schools.com</a></p> , thay thể html trên src bằng html trong thẻ a

## Phần tử bố cục HTML

HTML có một số phần tử ngữ nghĩa xác định các phần khác nhau của trang web:

|  |  |
| --- | --- |
| Phần tử ngữ nghĩa HTML5 | * <header> - Xác định tiêu đề cho một tài liệu hoặc một phần * <nav> - Xác định một tập hợp các liên kết điều hướng * <section> - Xác định một phần trong tài liệu * <article> - Xác định một nội dung độc lập, khép kín * <aside> - Xác định nội dung bên cạnh nội dung (như một thanh bên) * <footer> - Xác định chân trang cho một tài liệu hoặc một phần * <details> - Xác định các chi tiết bổ sung mà người dùng có thể mở và đóng theo yêu cầu * <summary>- Xác định tiêu đề cho <details>phần tử |

Phần <kbd>tử HTML được sử dụng để xác định đầu vào bàn phím.

<p>Save the document by pressing <kbd>Ctrl + S</kbd></p>

## HTML <samp> cho đầu ra chương trình

<p>Message from my computer:</p>  
<p><samp>File not found.<br>Press F1 to continue</samp></p>

## HTML <code> dành cho mã máy tính

<code>  
x = 5;  
y = 6;  
z = x + y;  
</code>

Phần <var>tử xác định một biến trong lập trình hoặc trong một biểu thức toán học ( kiểu chữ nghiêng)

<p>The area of a triangle is: 1/2 x <var>b</var> x <var>h</var>, where <var>b</var> is the base, and <var>h</var> is the vertical height.</p>

Phần <pre>tử xác định văn bản được định dạng trước

## Một số thực thể ký tự HTML hữu ích

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| < | less than | &lt; | &#60; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_lt) |
| > | greater than | &gt; | &#62; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_gt) |
| & | ampersand | &amp; | &#38; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_amp) |
| " | double quotation mark | &quot; | &#34; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_quot) |
| ' | single quotation mark (apostrophe) | &apos; | &#39; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_apos) |
| ¢ | cent | &cent; | &#162; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_cent) |
| £ | pound | &pound; | &#163; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_pound) |
| ¥ | yen | &yen; | &#165; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_yen) |
| € | euro | &euro; | &#8364; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_euro) |
| © | copyright | &copy; | &#169; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_copy) |
| ® | registered trademark | &reg; | &#174; | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_reg) |

**Lưu ý:** Tên thực thể phân biệt chữ hoa chữ thường.

## Kết hợp các dấu phụ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ̀ | a | a&#768; | à | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_a768) |
| ́ | a | a&#769; | á | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_a769) |
| ̂ | a | a&#770; | â | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_a770) |
| ̃ | a | a&#771; | ã | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_a771) |
| ̀ | O | O&#768; | Ò | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_o768) |
| ́ | O | O&#769; | Ó | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_o769) |
| ̂ | O | O&#770; | Ô | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_ent_o770) |
| ̃ | O | O&#771; | Õ |  |

## Một số ký hiệu toán học được hỗ trợ bởi HTML

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ∀ | &#8704; | &forall; | FOR ALL | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_forall) |
| ∂ | &#8706; | &part; | PARTIAL DIFFERENTIAL | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_part) |
| ∃ | &#8707; | &exist; | THERE EXISTS | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_exist) |
| ∅ | &#8709; | &empty; | EMPTY SETS | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_empty) |
| ∇ | &#8711; | &nabla; | NABLA | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_nabla) |
| ∈ | &#8712; | &isin; | ELEMENT OF | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_isin) |
| ∉ | &#8713; | &notin; | NOT AN ELEMENT OF | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_notin) |
| ∋ | &#8715; | &ni; | CONTAINS AS MEMBER | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_ni) |
| ∏ | &#8719; | &prod; | N-ARY PRODUCT | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_prod) |
| ∑ | &#8721; | &sum; | N-ARY SUMMATION |  |

## Một số chữ cái Hy Lạp được HTML hỗ trợ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Α | &#913; | &Alpha; | GREEK CAPITAL LETTER ALPHA | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_alpha) |
| Β | &#914; | &Beta; | GREEK CAPITAL LETTER BETA | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_beta) |
| Γ | &#915; | &Gamma; | GREEK CAPITAL LETTER GAMMA | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_gamma) |
| Δ | &#916; | &Delta; | GREEK CAPITAL LETTER DELTA | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_delta) |
| Ε | &#917; | &Epsilon; | GREEK CAPITAL LETTER EPSILON | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_epsilon) |
| Ζ | &#918; | &Zeta; | GREEK CAPITAL LETTER ZETA |  |

## Một số thực thể khác được hỗ trợ bởi HTML

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Char** | **Number** | **Entity** | **Description** | **Try it** |
| © | &#169; | &copy; | COPYRIGHT SIGN | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_copy) |
| ® | &#174; | &reg; | REGISTERED SIGN | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_reg) |
| € | &#8364; | &euro; | EURO SIGN | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_euro) |
| ™ | &#8482; | &trade; | TRADEMARK | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_trade) |
| ← | &#8592; | &larr; | LEFTWARDS ARROW | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_larr) |
| ↑ | &#8593; | &uarr; | UPWARDS ARROW | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_uarr) |
| → | &#8594; | &rarr; | RIGHTWARDS ARROW | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_rarr) |
| ↓ | &#8595; | &darr; | DOWNWARDS ARROW | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_darr) |
| ♠ | &#9824; | &spades; | BLACK SPADE SUIT | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_spades) |
| ♣ | &#9827; | &clubs; | BLACK CLUB SUIT | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_clubs) |
| ♥ | &#9829; | &hearts; | BLACK HEART SUIT | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_hearts) |
| ♦ | &#9830; | &diams; | BLACK DIAMOND SUIT | [Try it »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_symbol_diams) |

## Một số biểu tượng Emoji trong UTF-8

## 

# Biểu mẫu HTML

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại** | **Sự miêu tả** |
| <input type = "text"> | Hiển thị trường nhập văn bản một dòng |
| <input type = "radio"> | Hiển thị một nút radio (để chọn một trong nhiều lựa chọn)(các name giống nhau) |
| <input type = "checkbox"> | Hiển thị hộp kiểm (để chọn không hoặc nhiều lựa chọn) (các name khác nhau) |
| <input type = "submit"> | Hiển thị nút gửi (để gửi biểu mẫu) |
| <input type = "button"> | Hiển thị một nút có thể nhấp |

# Thuộc tính biểu mẫu HTML

Các actionthuộc tính định nghĩa các hành động được thực hiện khi biểu mẫu được gửi.

Thông thường, dữ liệu biểu mẫu được gửi đến tệp trên máy chủ khi người dùng nhấp vào nút gửi.

Trong ví dụ dưới đây, dữ liệu biểu mẫu được gửi đến một tệp có tên "action\_page.php". Tệp này chứa tập lệnh phía máy chủ xử lý dữ liệu biểu mẫu:

## Thuộc tính mục tiêu

|  |  |
| --- | --- |
| **Value** | **Description** |
| \_blank | Hồi đáp được hiển thị trong một cửa sổ hoặc tab mới |
| \_self | Hồi đáp được hiển thị trong hiện tại cửa sổ |
| \_parent | Hồi đáp được hiển thị trong khung chính |
| \_top | Hồi đáp được hiển thị trong cửa sổ toàn bộ nội dung phần |
| *framename* | Hồi đáp được hiển thị trong iframe được đặt tên |

## Thuộc tính phương pháp

Các method thuộc tính quy định cụ thể phương thức HTTP được sử dụng khi nộp dữ liệu mẫu.

Dữ liệu biểu mẫu có thể được gửi dưới dạng biến URL (với method="get") hoặc dưới dạng giao dịch bài đăng HTTP (với method="post").

**Lưu ý về GET:**

* Thêm dữ liệu biểu mẫu vào URL, trong các cặp tên / giá trị
* KHÔNG BAO GIỜ sử dụng GET để gửi dữ liệu nhạy cảm! (dữ liệu biểu mẫu đã gửi hiển thị trong URL!)
* Độ dài của một URL bị giới hạn (2048 ký tự)
* Hữu ích cho việc gửi biểu mẫu trong đó người dùng muốn đánh dấu kết quả
* GET tốt cho dữ liệu không an toàn, chẳng hạn như chuỗi truy vấn trong Google

**Ghi chú về Post:**

* Thêm dữ liệu biểu mẫu bên trong nội dung của yêu cầu HTTP (dữ liệu biểu mẫu đã gửi không được hiển thị trong URL)
* POST không có giới hạn về kích thước và có thể được sử dụng để gửi một lượng lớn dữ liệu.
* Không thể đánh dấu các bài gửi biểu mẫu bằng POST

## **Mẹo:** Luôn sử dụng POST nếu dữ liệu biểu mẫu chứa thông tin nhạy cảm hoặc thông tin cá nhân!

## Thuộc tính tự động hoàn thành

Các autocompletequy định cụ thể thuộc tính cho dù một hình thức nên có autocomplete bật hoặc tắt.

Khi bật tính năng tự động hoàn thành, trình duyệt sẽ tự động hoàn thành các giá trị dựa trên các giá trị mà người dùng đã nhập trước đó.

### Thí dụ

Một biểu mẫu có tính năng tự động điền vào:

<form action="/action\_page.php" autocomplete="on">

## Thuộc tính Novalidate

Các novalidatethuộc tính là một thuộc tính boolean.

Khi xuất hiện, nó chỉ định rằng dữ liệu biểu mẫu (đầu vào) sẽ không được xác thực khi được gửi.

### Thí dụ

Biểu mẫu có thuộc tính novalidate:

<form action="/action\_page.php" novalidate>

## Các phần tử <form> HTML

Phần <form>tử HTML có thể chứa một hoặc nhiều phần tử biểu mẫu sau:

* <input>
* <label>
* <select>

<select id="cars" name="cars">

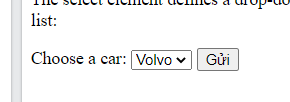
<option value="volvo">Volvo</option>

<option value="saab">Saab</option>

<option value="fiat">Fiat</option>

<option value="audi">Audi</option>

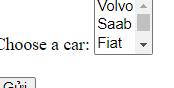
</select>



Để xác định một tùy chọn đã chọn trước, hãy thêm selected (lên đầu) thuộc tính vào tùy chọn:

Sử dụng size thuộc tính để chỉ định số lượng giá trị hiển thị:

<select id="cars" name="cars" size="3">



Sử dụng multiplethuộc tính để cho phép người dùng chọn nhiều giá trị:

<select id="cars" name="cars" size="4"multiple>

* <textarea>

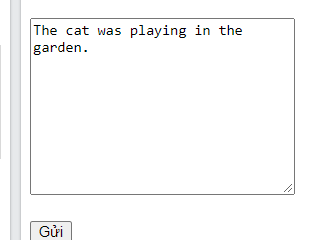
<form action="/action\_page.php">

<textarea name="message" rows="10" cols="30">The cat was playing in the garden.</textarea>

<br><br>

<input type="submit">

</form>



Các rowsthuộc tính xác định số có thể nhìn thấy các dòng trong một vùng văn bản.

Các colsthuộc tính xác định chiều rộng hữu hình của một vùng văn bản.

* <button>

<button type="button" onclick="alert('Hello World!')">Click Me!</button>



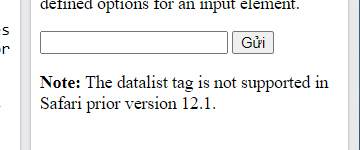
* <fieldset>
* <legend>
* Phần <fieldset>tử được sử dụng để nhóm dữ liệu liên quan trong một biểu mẫu.
* Phần <legend>tử xác định chú thích cho <fieldset> phần tử.

<form action="/action\_page.php">  
  <fieldset>  
    <legend>Personalia:</legend>  
    <label for="fname">First name:</label><br>  
    <input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>  
    <label for="lname">Last name:</label><br>  
    <input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>  
    <input type="submit" value="Submit">  
  </fieldset>  
</form>



* <datalist>
* Phần <datalist>tử chỉ định danh sách các tùy chọn được xác định trước cho một <input>phần tử.
* Người dùng sẽ thấy danh sách thả xuống gồm các tùy chọn được xác định trước khi họ nhập dữ liệu.
* Các listthuộc tính của <input>phần tử, phải tham khảo các idthuộc tính của <datalist>phần tử.

<form action="/action\_page.php">  
  <input list="browsers">  
  <datalist id="browsers">  
    <option value="Internet Explorer">  
    <option value="Firefox">  
    <option value="Chrome">  
    <option value="Opera">  
    <option value="Safari">  
  </datalist>  
</form>



* <output>

Phần <output>tử đại diện cho kết quả của một phép tính (giống như một phép tính được thực hiện bởi tập lệnh).

<form action="/action\_page.php"

oninput="x.value=parseInt(a.value)+parseInt(b.value)">

0

<input type="range" id="a" name="a" value="50">

100 +

<input type="number" id="b" name="b" value="50">

=

<output name="x" for="a b"></output>

<br><br>

<input type="submit">

</form>



* <optgroup>

<label for="cars">Choose a car:</label>  
<select  name="cars" id="cars">  
  <optgroup label="Swedish Cars">  
    <option value="volvo">Volvo</option>  
    <option value="saab">Saab</option>  
  </optgroup>  
  <optgroup label="German Cars">  
    <option value="mercedes">Mercedes</option>  
    <option value="audi">Audi</option>  
  </optgroup>  
</select>

Giống với select bổ sung thêm có các optgroup nhóm các value.

HTML Input Types

* <input type="button">

### Thí dụ

<input type="button" onclick="alert('Hello World!')" value="Click Me!">

[Hãy tự mình thử »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_input_button)

* <input type="checkbox">
* <div>
* <h4>Checkbox: Mời bạn chọn</h4>
* <label for="A">A</label>
* <input id="A" type="checkbox" name="A">
* <label for="B">B</label>
* <input id="B" type="checkbox" name="B">
* <label for="C">C</label>
* <input id="C" type="checkbox" name="C">
* <label for="D">D</label>
* <input id="D" type="checkbox" name="D">
* </div>

<input type="color">được sử dụng cho các lĩnh vực đầu vào mà nên chứa một màu.

### Thí dụ

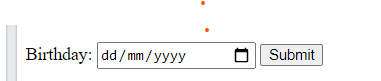
<form>  
  <label for="favcolor">Select your favorite color:</label>  
  <input type="color" id="favcolor" name="favcolor">  
</form>



* <input type="date">

### Thí dụ

<form>  
  <label for="birthday">Birthday:</label>  
  <input type="date" id="birthday" name="birthday">  
</form>



### Thí dụ

<form>  
  <label for="birthday">Birthday:</label>  
  <input type="date" id="birthday" name="birthday">  
</form>

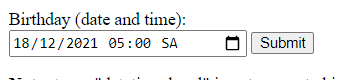
Bạn cũng có thể sử dụng các thuộc tính minvà maxđể thêm các hạn chế cho ngày tháng:

<form>  
  <label for="datemax">Enter a date before 1980-01-01:</label>  
  <input type="date" id="datemax" name="datemax" max="1979-12-31"><br><br>  
  <label for="datemin">Enter a date after 2000-01-01:</label>  
  <input type="date" id="datemin" name="datemin" min="2000-01-02">  
</form>

* <input type="datetime-local"> (cả ngày và giờ)

### Thí dụ

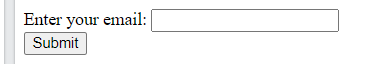
<form>  
  <label for="birthdaytime">Birthday (date and time):</label>  
  <input type="datetime-local" id="birthdaytime" name="birthdaytime">  
</form>



* <input type="email"> (Nhận dạng chuẩn email)

### Thí dụ

<form>  
  <label for="email">Enter your email:</label>  
  <input type="email" id="email" name="email">  
</form>



* <input type="file">

<form action="">

* <h4>File</h4>
* <label for="myfile">Choose your file</label>
* <br>
* <input id="myfile" type="file" >
* </form>



* <input type="hidden"> nghĩa một trường nhập ẩn (không hiển thị cho người dùng).
* <input type="image">Xác định hình ảnh làm nút gửi, với các thuộc tính chiều cao và chiều rộng:

 <input type="image" src="img\_submit.gif" alt="Submit" width="48" height="48">

* <input type="month">

### Thí dụ

<form>  
  <label for="bdaymonth">Birthday (month and year):</label>  
  <input type="month" id="bdaymonth" name="bdaymonth">  
</form>



* <input type="number">

### Thí dụ

<form>  
  <label for="quantity">Quantity (between 1 and 5):</label>  
  <input type="number" id="quantity" name="quantity" min="1" max="5">  
</form>



* <input type="password">
* <form action="">
* <h4>Password</h4>
* <label for="pass">Password</label>
* <input id="pass" type="password">
* </form>
* <input type="radio">

<div>

* <h4>Radio: Mời bạn chọn đáp án đúng</h4>
* <label for="A">A</label>
* <input id="A" type="radio" name="check">
* <label for="B">B</label>
* <input id="B" type="radio" name="check">
* <label for="C">C</label>
* <input id="C" type="radio" name="check">
* <label for="D">D</label>
* <input id="D" type="radio" name="check">
* </div>
* <input type="range">
* khiển xác định một điều khiển để nhập một số có giá trị chính xác không quan trọng (như điều khiển thanh trượt). Phạm vi mặc định là 0 đến 100. Tuy nhiên, bạn có thể thiết lập các hạn chế về những gì con số được chấp nhận với min, maxvà stepcác thuộc tính:

### Thí dụ

* <form>  
    <label for="vol">Volume (between 0 and 50):</label>  
    <input type="range" id="vol" name="vol" min="0" max="50">  
  </form>



* <input type="reset">

### Thí dụ

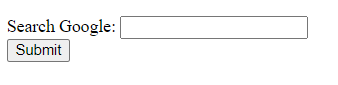
<form action="/action\_page.php">  
  <label for="fname">First name:</label><br>  
  <input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>  
  <label for="lname">Last name:</label><br>  
  <input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>  
  <input type="submit" value="Submit">  
  <input type="reset">  
</form>

[Hãy tự mình thử »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml_input_reset)

* <input type="search">
* Các <input type="search">được sử dụng cho các lĩnh vực tìm kiếm (một cư xử lĩnh vực tìm kiếm như một trường văn bản thường).

### Thí dụ

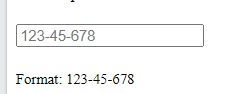
* <form>  
    <label for="gsearch">Search Google:</label>  
    <input type="search" id="gsearch" name="gsearch">  
  </form>



* <input type="submit">
* <input type="submit" value="SEND">
* <input type="tel">
* Các <input type="tel">được sử dụng cho các lĩnh vực đầu vào mà nên chứa một số điện thoại.

### Thí dụ

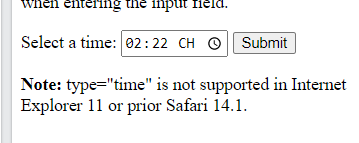
* <form>  
    <label for="phone">Enter your phone number:</label>  
    <input type="tel" id="phone" name="phone" pattern="[0-9]{3}-[0-9]{2}-[0-9]{3}">  
  </form>



* <input type="time">
* Các <input type="time">phép người dùng lựa chọn một thời gian (không múi giờ).
* Tùy thuộc vào sự hỗ trợ của trình duyệt, bộ chọn thời gian có thể hiển thị trong trường nhập liệu.

### Thí dụ

* <form>  
    <label for="appt">Select a time:</label>  
    <input type="time" id="appt" name="appt">  
  </form>

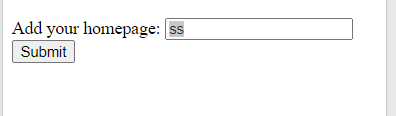


* <input type="url"> (thêm URL vào trong)

Các <input type="url">được sử dụng cho các lĩnh vực đầu vào mà nên chứa một địa chỉ URL.

### Thí dụ

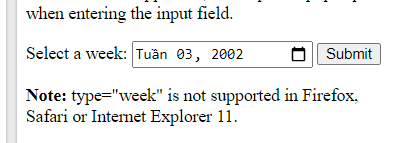
<form>  
  <label for="homepage">Add your homepage:</label>  
  <input type="url" id="homepage" name="homepage">  
</form>



* <input type="week">
* Các <input type="week">phép người dùng lựa chọn một tuần và năm.

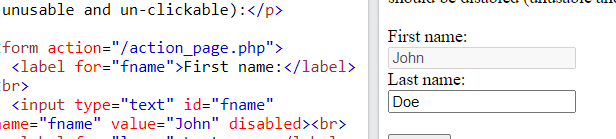
### Thí dụ

<form>  
  <label for="week">Select a week:</label>  
  <input type="week" id="week" name="week">  
</form>



# Thuộc tính đầu vào HTML

* readonlyThuộc tính đầu vào chỉ định rằng một trường đầu vào là chỉ đọc.
* disabledThuộc tính đầu vào chỉ định rằng một trường đầu vào nên bị vô hiệu hóa.(không chỉnh sửa) (VD vô hiệu hóa John)



* sizeThuộc tính đầu vào chỉ định chiều rộng hiển thị, tính bằng ký tự, của trường đầu vào.
* maxlengthThuộc tính đầu vào chỉ định số ký tự tối đa được phép trong một trường đầu vào.
* Đầu vào minvà maxcác thuộc tính chỉ định các giá trị tối thiểu và tối đa cho một trường đầu vào.
* Các minvà maxcác thuộc tính làm việc với các loại đầu vào như sau: số lượng, phạm vi, ngày, datetime-địa phương, tháng, thời gian và tuần.
* multipleThuộc tính đầu vào chỉ định rằng người dùng được phép nhập nhiều giá trị vào một trường đầu vào.
* patternThuộc tính đầu vào chỉ định một biểu thức chính quy mà giá trị của trường đầu vào được kiểm tra, khi biểu mẫu được gửi.

VD: <input type="text" id="country\_code" name="country\_code"  
  pattern="[A-Za-z]{3}" title="Three letter country code">

* placeholderThuộc tính đầu vào chỉ định gợi ý ngắn mô tả giá trị mong đợi của trường đầu vào
* requiredThuộc tính đầu vào chỉ định rằng một trường đầu vào phải được điền trước khi gửi biểu mẫu.
* stepThuộc tính đầu vào chỉ định khoảng số hợp pháp cho một trường đầu vào.
* autofocusThuộc tính đầu vào chỉ định rằng trường nhập sẽ tự động lấy tiêu điểm khi tải trang.
* Đầu vào heightvà widthcác thuộc tính chỉ định chiều cao và chiều rộng của một <input type="image">phần tử.
* listThuộc tính đầu vào đề cập đến một <datalist>phần tử có chứa các tùy chọn được xác định trước cho phần tử <input>.
* autocompleteThuộc tính đầu vào chỉ định xem biểu mẫu hoặc trường nhập liệu có nên bật hoặc tắt tính năng tự động hoàn thành hay không.

## Phần tử <video> HTML

### Thí dụ

<video width="320" height="240" controls>  
  <source src="movie.mp4" type="video/mp4">  
  <source src="movie.ogg" type="video/ogg">  
Your browser does not support the video tag.  
</video>

## Phần tử <audio> HTML

Để phát tệp âm thanh trong HTML, hãy sử dụng <audio>phần tử:

### Thí dụ

<audio controls>  
  <source src="horse.ogg" type="audio/ogg">  
  <source src="horse.mp3" type="audio/mpeg">  
Your browser does not support the audio element.  
</audio>

[Hãy tự mình thử »](https://www.w3schools.com/html/tryit.asp?filename=tryhtml5_audio_all)

## Phát video YouTube bằng HTML

Để phát video của bạn trên một trang web, hãy làm như sau:

* Tải video lên YouTube
* Ghi lại id video
* Xác định một <iframe>phần tử trong trang web của bạn
* Để srcthuộc tính trỏ đến URL video
* Sử dụng các thuộc tính widthvà heightđể chỉ định thứ nguyên của trình phát
* Thêm bất kỳ thông số nào khác vào URL (xem bên dưới)

### Thí dụ

<iframe width="420" height="315"  
src="https://www.youtube.com/embed/tgbNymZ7vqY">  
</iframe>

TAG HTML

|  |  |
| --- | --- |
| **HTML TAG** | **WHAT IT DOES** |
| <!–> | Thẻ này, còn được gọi là thẻ nhận xét, được sử dụng để ẩn các nhận xét và văn bản không hiển thị trên trang cuối cùng. Nó chủ yếu được người viết mã sử dụng để chèn nhận xét vào các phần khác nhau của trang để họ tham khảo và làm cho những nhận xét đó không hiển thị với người dùng cuối và trong trình duyệt. |
| <!DOCTYPE> | Đây là thẻ loại tài liệu, thực ra không phải là một thẻ, mà là một khai báo của phiên bản HTML được sử dụng. Nó là để giúp trình duyệt hiểu phiên bản và loại trang web, nếu không có nó, trình duyệt sẽ không thể nhận ra trang web đó. Thẻ loại tài liệu không có thẻ kết thúc. |
| <a> | Thẻ liên kết, như thẻ này được gọi, kết nối hai trang (một chiều) với sự trợ giúp của địa chỉ trang. Liên kết của trang được kết nối cần được chèn như một phần của thuộc tính href, làm cho văn bản có thể truy cập được và hướng bạn đến trang đã nói khi nhấp vào văn bản được liên kết. |
| <abbr> | Thẻ này, thường được gọi là thẻ viết tắt hoặc thẻ viết tắt, được sử dụng để hiển thị dạng đầy đủ của một từ viết tắt hoặc từ viết tắt khi di chuột qua, với thuộc tính tiêu đề của nó. |
| <acronym> | Thẻ này tương tự như thẻ viết tắt, nhưng được sử dụng khi từ viết tắt là một từ được nói, chẳng hạn như GUI, NASA, v.v. Thẻ viết tắt không được dùng trong HTML 5. |
| <address> | Thẻ địa chỉ xác định thông tin liên hệ của chủ sở hữu hoặc tác giả của trang mà trên đó nó được xác định. |
| <applet> | Thẻ này được sử dụng để chèn mã Java hoạt động trong HTML. Thẻ applet không được hỗ trợ trong HTML 5; chức năng tương tự có thể được thực hiện bằng cách sử dụng thẻ Đối tượng. |
| <area> | Thẻ khu vực được sử dụng để xác định khu vực của phần có thể nhấp khi sử dụng ánh xạ khu vực. |
| <article> | Thẻ này được sử dụng để đại diện cho một thành phần của trang bao gồm một thành phần độc lập trong một tài liệu hoặc một trang của trang web. |
| <aside> | Thẻ sang một bên, như tên đã nêu, tách một phần nội dung khỏi nội dung chính của trang. Theo thuật ngữ giáo dân, việc sử dụng thẻ này sẽ chuyển trọng tâm khỏi phần chính của trang để làm nổi bật thông tin bổ sung. Nó thậm chí có thể được sử dụng để hoạt động như một thanh bên tách biệt với nội dung chính. |
| <audio> | Thẻ âm thanh là một bổ sung mới cho HTML, cho phép nhúng nhạc hoặc bất kỳ loại tệp âm thanh nào khác vào trang web. Thẻ âm thanh được sử dụng để các tệp được nhúng trong các thẻ này có thể được nghe trực tiếp trong trình duyệt thay vì tải tệp xuống để nghe. |
| <b> | Thẻ in đậm được sử dụng, như tên cho thấy, để làm cho văn bản in đậm hoặc nổi bật so với văn bản khác trên trang web. Tương tự như hiệu ứng in đậm được tìm thấy trong hầu hết các chương trình xử lý văn bản. |
| <base> | Phần tử cơ sở cho phép các tác giả chỉ định URL cơ sở của tài liệu cho các mục đích phân giải các URL tương đối và tên của ngữ cảnh duyệt mặc định cho các mục đích theo sau các siêu liên kết. |
| <basefont> | Thẻ basefont được sử dụng để xác định kiểu phông chữ, họ phông chữ và phông chữ cho toàn bộ tài liệu. Nó không được hỗ trợ trong HTML 5, nơi CSS được sử dụng cho việc này và chức năng bổ sung liên quan đến phông chữ. |
| <bdo> | Thẻ BDO, hoặc Ghi đè hai hướng, được sử dụng để thay đổi hướng mặc định của văn bản, là LTR hoặc từ trái sang phải. |
| <big> | Thẻ này giúp bạn xác định văn bản lớn hơn hoặc tăng kích thước của văn bản. Thẻ lớn không được hỗ trợ trong HTML 5. |
| <blockquote> | Thẻ này được sử dụng để chỉ định một phần được trích dẫn từ một nguồn khác. Thuộc tính trích dẫn cần được sử dụng để xác định nguồn của nội dung. |
| <body> | Thẻ body hiển thị tất cả nội dung của tài liệu HTML, chẳng hạn như văn bản, siêu liên kết, hình ảnh, bảng, danh sách, v.v. |
| <br> | Thẻ này cho phép bạn thêm dấu ngắt dòng vào văn bản. Nó đặt bất cứ thứ gì sau nó lên một dòng mới. Thẻ ngắt dòng là một thẻ trống, nghĩa là nó không có thẻ kết thúc. |
| <button> | Thẻ nút xác định một nút có thể nhấp. Bên trong thẻ này, bạn có thể đặt nội dung, như văn bản hoặc hình ảnh. |
| <canvas> | Thẻ canvas, như tên chỉ định, là một vùng trống trên trang được sử dụng để vẽ lại đồ họa khi đang di chuyển. Không giống như thẻ hình ảnh, nó có thể được sửa đổi nhanh chóng (thời gian chạy) bằng cách sử dụng các tập lệnh. |
| <caption> | Thẻ chú thích được sử dụng để chèn tiêu đề cho bảng, khác với thẻ trong tiêu đề bảng. Thẻ này được chèn ngay sau thẻ bảng. Các thuộc tính căn chỉnh văn bản và phụ đề của CSS có thể được sử dụng để đặt chú thích. |
| <center> | Thẻ trung tâm được sử dụng để căn chỉnh các phần tử hoặc văn bản vào giữa trang. Thẻ này không được hỗ trợ trong HTML 5, các thuộc tính CSS cần được sử dụng để thay thế. |
| <cite> | Thẻ cite xác định tiêu đề của tác phẩm, ví dụ: một cuốn sách, một bài hát, một bộ phim, một chương trình truyền hình, một bức tranh, một tác phẩm điêu khắc, v.v. |
| <code> | Thẻ mã được sử dụng để xác định tham chiếu hoặc đoạn mã được nhúng trên một trang. Tuy nhiên, việc sử dụng CSS có thể giúp tác giả nâng cao đoạn văn bản hiệu quả hơn. |
| <col> | Thẻ cột chỉ định kiểu cho các ô của bảng trong thẻ nhóm cột. Thẻ cột được sử dụng để áp dụng kiểu cho toàn bộ cột, thay vì lặp lại kiểu cho mỗi ô, cho mỗi hàng. |
| <colgroup> | Thẻ colgroup chỉ định kiểu cho các cột trong bảng để định dạng. Chỉ định một nhóm gồm một hoặc nhiều cột trong bảng để định dạng. |
| <datalist> | Thẻ datalist chỉ định danh sách các tùy chọn được xác định trước cho một phần tử đầu vào. Sử dụng tính năng tự động hoàn thành, nó gợi ý cho người dùng các giá trị trong trình đơn thả xuống. |
| <dd> | Trong HTML5, thẻ dd được sử dụng để mô tả một thuật ngữ / tên trong danh sách mô tả. Thẻ này được sử dụng cùng với dl (danh sách mô tả) và dt (định nghĩa các điều khoản). |
| <del> | Thẻ del xác định văn bản đã bị xóa khỏi tài liệu. Nó đánh dấu các thay đổi hoặc sửa đổi đã xảy ra trong tài liệu. |
| <dfn> | Thẻ dfn là một thẻ cụm từ. Nó xác định một thuật ngữ định nghĩa. |
| <div> | Thẻ div xác định một bộ phận hoặc một phần trong tài liệu HTML. HTML 5 phân tách giữa phần, bài viết và các phần khác của trang, trong khi trong HTML 4 trở về trước, thẻ này được sử dụng chủ yếu để phân chia và cấu trúc trang. |
| <dl> | Trong HTML 4.01, thẻ dl xác định danh sách định nghĩa. Trong HTML 5, thẻ dl xác định danh sách mô tả. |
| <dt> | Thẻ dt xác định một thuật ngữ / tên trong danh sách mô tả. |
| <em> | Thẻ em là một thẻ cụm từ. Nó hiển thị văn bản được nhấn mạnh. Tương tự với thẻ in nghiêng. |
| <embed> | Thẻ nhúng tương tự như thẻ applet, cho phép chèn một plugin của bên thứ ba vào một trang. Plugin bên ngoài này thêm ứng dụng hoặc nội dung tương tác vào một trang. |
| <fieldset> | Thẻ tập trường được sử dụng để nhóm các phần tử có liên quan trong một biểu mẫu. Nó vẽ một hộp viền xung quanh các phần tử được chứa. |
| <figcaption> | Thẻ figcaption xác định chú thích cho một phần tử hình. Tương tự với thẻ chú thích cho một bảng. Nó không có bất kỳ thuộc tính căn chỉnh nào. |
| <figure> | Thẻ hình chỉ định nội dung, như hình minh họa, sơ đồ, ảnh, danh sách mã, v.v. Thẻ hình mô tả được sử dụng để chỉ định tiêu đề cho nội dung tương tự. |
| <font> | Thẻ này tương tự như thẻ basefont, ngoại trừ nó áp dụng kiểu phông chữ cho nội dung và các phần tử bên trong thẻ chứ không phải trên toàn bộ trang. Thẻ phông chữ không được hỗ trợ trong HTML 5, CSS được sử dụng thay thế. |
| <footer> | Thẻ footer xác định chân trang cho một tài liệu hoặc phần. Footer tự nhiên chỉ định tác giả và thông tin bản quyền, trong số những thứ khác. Bạn có thể có một số phần tử chân trang trong một tài liệu. |
| <form> | Thẻ biểu mẫu là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của các trang tương tác. Nó được sử dụng để tạo một biểu mẫu HTML cho đầu vào của người dùng. |
| <frame> | Thẻ này cho phép tác giả mở một trang web mới trong một trang web. Có thể có nhiều khung trong một trang, được chứa trong một bộ khung. |
| <frameset> | Thẻ bộ khung được sử dụng để chứa khung (x số trang trong một trang). Phần tử bộ khung chỉ định các cột hoặc hàng trong bộ khung và tỷ lệ phần trăm / pixel không gian bị chiếm bởi mỗi khung. |
| <head> | Như tên đã nêu, thẻ head chịu trách nhiệm chính về hoạt động của cơ thể. Thẻ head bao gồm tất cả các phần tử script và style, đồng thời phải bao gồm tiêu đề cho tài liệu |
| <header> | Thẻ tiêu đề chỉ định tiêu đề cho một tài liệu hoặc phần. Phần tử tiêu đề nên được sử dụng như một vùng chứa cho nội dung giới thiệu hoặc một tập hợp các liên kết điều hướng. |
| <h1> to <h6> | Các thẻ h1 đến h6 được sử dụng để xác định các tiêu đề HTML. Họ thêm phần đánh dấu và kiểu phông chữ để làm cho tiêu đề của phần nổi bật. h1 xác định tiêu đề quan trọng nhất, trong khi h6 xác định tiêu đề ít quan trọng nhất. |
| <hr> | Thẻ hr xác định ngắt theo chủ đề trong trang HTML (ví dụ: chuyển chủ đề). |
| <html> | Thẻ HTML cho trình duyệt biết rằng đây là một tài liệu HTML. Thẻ này là vùng chứa cho tất cả các phần tử HTML khác (ngoại trừ thẻ <! DOCTYPE>). |
| <i> | Thẻ in nghiêng được sử dụng để đánh dấu các từ hoặc câu quan trọng trong văn bản. Tương tự như văn bản in nghiêng được tìm thấy trong hầu hết các chương trình xử lý văn bản. |
| <iframe> | Thẻ iframe giúp bạn chèn khung vào bất kỳ tài liệu HTML nào. Nó không yêu cầu hộp chứa khung hình. |
| <img> | Thẻ này xác định hình ảnh trong tài liệu HTML. Nguồn và alt là các thuộc tính bắt buộc của thẻ này. Về mặt kỹ thuật, chúng không được chèn vào, chúng là nguồn của hình ảnh được liên kết với thẻ. |
| <input> | Như tên cho thấy, tác giả có thể chấp nhận đầu vào từ người dùng tạo tương tác cho trang bằng cách sử dụng thẻ này. Nó được sử dụng trong thẻ biểu mẫu. |
| <ins> | Thẻ ins xác định văn bản đã được chèn vào tài liệu. Nó đánh dấu các thay đổi hoặc sửa đổi đã xảy ra trong tài liệu. |
| <kbd> | Thẻ này xác định đầu vào bàn phím. Kiểu phông chữ trong thẻ này khác với văn bản bình thường. |
| <label> | Phần tử nhãn không hiển thị bất kỳ điều gì đặc biệt cho người dùng. Tuy nhiên, nó cung cấp một cải tiến về khả năng sử dụng cho người dùng chuột, bởi vì nếu người dùng nhấp vào văn bản trong phần tử nhãn, tiêu điểm con trỏ sẽ được chuyển sang phần tử đầu vào tương đối. Đối với chức năng này, thuộc tính “for” được sử dụng trên nhãn. |
| <legend> | Thẻ chú giải xác định chú thích cho phần tử tập trường. Nó tương tự như thẻ chú thích cho một bảng. Nó không có bất kỳ thuộc tính căn chỉnh nào. |
| <li> | Thẻ li định nghĩa một mục danh sách, và được sử dụng trong danh sách có thứ tự (ol), danh sách không có thứ tự (ul) và trong danh sách menu (menu). |
| <link> | Như tên đã nêu, thẻ này tạo liên kết với nguồn bên ngoài. Nó có thể là một tệp ở bất kỳ định dạng nào. |
| <main> | Thẻ chính, như tên đã nêu, làm nổi bật nội dung quan trọng nhất của tài liệu. Nội dung này không được lặp lại ở bất kỳ đâu trong toàn bộ tài liệu. Nó được thiết kế để hiển thị trình đọc màn hình và công nghệ hỗ trợ chính xác nơi nội dung chính bắt đầu. Nó cũng có thể được sử dụng để cung cấp nội dung, nơi các trình duyệt di động có thể phóng to khi gặp các trang web không phản hồi. |
| <map> | Thẻ bản đồ được sử dụng để xác định bản đồ hình ảnh phía máy khách, trong đó tác giả có thể làm cho một phần của hình ảnh có thể nhấp được. |
| <mark> | Thẻ này cho phép bạn đánh dấu văn bản trong tài liệu. |
| <meta> | Thẻ meta cung cấp siêu dữ liệu về tài liệu HTML. Siêu dữ liệu sẽ không được hiển thị trên trang, nhưng sẽ có thể phân tích cú pháp bằng máy. |
| <meter> | Thẻ mét xác định một phép đo vô hướng trong một phạm vi đã biết hoặc một giá trị phân số. Đây còn được gọi là thước đo. |
| <nav> | Thẻ điều hướng xác định các liên kết điều hướng của trang. |
| <noscript> | Thẻ noscript xác định nội dung thay thế cho người dùng đã tắt tập lệnh trong trình duyệt của họ hoặc có trình duyệt không hỗ trợ tập lệnh. Nội dung / phần tử chứa noscript sẽ được hiển thị nếu các tập lệnh không được hỗ trợ. |
| <object> | Thẻ đối tượng thêm các yếu tố bên ngoài vào các trang, chỉ bằng cách liên kết nguồn. Các yếu tố bên ngoài có thể là flash động, trang web, applet, PDF, v.v. Nó chỉ được đặt trong thẻ body. |
| <ol> | Danh sách được yêu cầu; cho phép bạn có một danh sách các phần tử với một danh sách được đánh số hoặc đánh dấu đầu dòng theo thứ tự bảng chữ cái. |
| <optgroup> | Thẻ optgroup giúp bạn tạo các phần hoặc nhóm trong danh sách thả xuống. Chỉ đi kèm trong thẻ được chọn và chỉ chứa tùy chọn khi còn nhỏ. |
| <option> | Thẻ này tạo các mục để lựa chọn trong danh sách thả xuống, tức là các tùy chọn được chọn từ thẻ chọn. |
| <p> | Thẻ p xác định một đoạn trên trang. |
| <param> | Thẻ param được sử dụng để xác định các tham số cho các plugin được nhúng với một phần tử đối tượng. |
| <pre> | Thẻ này cho phép bạn sử dụng văn bản được định dạng trước, nơi người dùng có thể xác định hoặc in văn bản trên trang 'như nguyên bản' được viết bên trong thẻ. Nó bảo tồn các ngắt dòng và dấu cách, do đó thẻ br là không bắt buộc. |
| <progress> | Thẻ tiến trình đại diện cho tiến trình của một nhiệm vụ. |
| <q> | Thẻ q xác định một trích dẫn ngắn. Các trình duyệt thường chèn dấu ngoặc kép xung quanh dấu ngoặc kép. |
| <s> | Thẻ s xác định văn bản bao gồm không chính xác hoặc đúng hơn. Không nên được sử dụng để xác định văn bản bị thay thế hoặc bị xóa. |
| <samp> | Thẻ samp là một thẻ cụm từ. Nó xác định đầu ra mẫu từ một chương trình máy tính. |
| <script> | Thẻ script cho phép tác giả chèn ngôn ngữ script vào tài liệu, chẳng hạn như JavaScript. Thẻ này cho phép bạn xác thực, thao tác và ảnh hưởng động đến nội dung. |
| <section> | Thẻ section xác định một phần của trang, chẳng hạn như chương, đầu trang, chân trang, v.v. |
| <select> | Thẻ select cho phép tác giả xác định một danh sách thả xuống các tùy chọn để chọn, được mã hóa cứng trong HTML. Danh sách các mục được chèn bằng thẻ tùy chọn trong thẻ chọn. |
| <small> | Thẻ này làm giảm kích thước của văn bản từ kích thước bình thường thành kích thước nhỏ hơn. |
| <source> | Thẻ nguồn được lồng trong thẻ âm thanh và video, cho phép nó xác định nguồn của phương tiện sẽ được trình duyệt sử dụng, dựa trên loại phương tiện hoặc hỗ trợ codec của nó. |
| <span> | Thẻ span chủ yếu được sử dụng để thêm kiểu tùy chỉnh vào các phần tử nội tuyến. Không có thuộc tính tự nào được xác định cho thẻ này. |
| <strike> | Sử dụng thẻ này để vẽ một dòng xuyên qua văn bản, tương tự như chức năng gạch ngang được tìm thấy trong hầu hết các chương trình xử lý văn bản. Không được hỗ trợ trong HTML 5, thẻ del được sử dụng cho chức năng này trong HTML 5. |
| <strong> | Thẻ mạnh là thẻ cụm từ. Nó xác định văn bản quan trọng. |
| <style> | Thẻ kiểu được sử dụng để xác định kiểu cho trang và các phần tử trên trang. |
| <sub> | Thẻ subscript được sử dụng để xác định hoặc định dạng văn bản, bằng cách chuyển văn bản xuống phần dưới của dòng hiện tại, được gọi là đường cơ sở. Thẻ này thường được sử dụng khi thể hiện các công thức khoa học. |
| <sup> | Thẻ superscript được sử dụng để xác định định dạng nói một văn bản bằng cách chuyển nó lên phần trên của dòng hiện tại, được gọi là đường cơ sở. Thẻ này thường được sử dụng trong toán học hoặc trích dẫn. |
| <table> | Thẻ bảng được sử dụng để trình bày dữ liệu ở định dạng bảng. Thẻ tr được sử dụng để chèn hàng, trong khi thẻ td được sử dụng để chèn cột. Thẻ thứ được sử dụng để xác định tiêu đề bảng. Các bảng phức tạp hơn cũng có thể bao gồm thẻ chú thích, thẻ cột, thẻ nhóm cột, thẻ tiêu đề bảng, thẻ chân trang bảng và thẻ nội dung bảng. |
| <tbody> | Thẻ tbody, hoặc thẻ nội dung bảng, được sử dụng để nhóm nội dung nội dung trong bảng HTML. Có thể được loại trừ trong khi mã hóa. Thead (tiêu đề bảng) và tfoot (chân trang bảng) được sử dụng phối hợp với thẻ tbody, làm cho bảng trở thành một khung hoàn chỉnh. Khi in một bảng lớn kéo dài nhiều trang, các phần tử này có thể cho phép in đầu trang và chân trang của bảng ở đầu và cuối mỗi trang. |
| <td> | Thẻ td là một ô riêng lẻ trong bảng, nó giúp tạo thành các cột của bảng. Một bảng HTML có hai loại ô:   * Ô tiêu đề chứa thông tin tiêu đề (được tạo bằng phần tử thứ) * Các ô tiêu chuẩn chứa dữ liệu (được tạo bằng phần tử td) |
| <textarea> | Thẻ textarea xác định điều khiển nhập văn bản nhiều dòng. Kích thước của một vùng văn bản có thể được chỉ định bằng thuộc tính cột và hàng hoặc sử dụng CSS. |
| <tfoot> | Thẻ tfooter được sử dụng để nhóm nội dung chân trang trong một bảng HTML. Thẻ thead và tbody được sử dụng phối hợp với tfoot. |
| <th> | Thẻ thứ xác định ô tiêu đề trong bảng HTML. Một bảng HTML có hai loại ô:   * Ô tiêu đề chứa thông tin tiêu đề (được tạo bằng phần tử thứ) * Các ô tiêu chuẩn chứa dữ liệu (được tạo bằng phần tử td) |
| <thead> | Thẻ thead được sử dụng để nhóm nội dung tiêu đề trong bảng HTML. Thẻ tbody và tfoot được sử dụng cùng với thẻ thead. |
| <time> | Thẻ thời gian xác định thời gian (đồng hồ 24 giờ) hoặc ngày trong lịch Gregory, tùy chọn với thời gian và chênh lệch múi giờ. Phần tử này có thể được sử dụng như một cách để mã hóa ngày và giờ theo cách mà máy có thể đọc được, vì vậy, ví dụ: tác nhân người dùng có thể đề nghị thêm lời nhắc sinh nhật hoặc sự kiện đã lên lịch vào lịch của người dùng và công cụ tìm kiếm có thể tạo ra kết quả tìm kiếm thông minh hơn . |
| <title> | Như tên đã nêu, thẻ tiêu đề xác định tiêu đề của trang. Thẻ này được đặt bên trong thẻ tiêu đề và phần tử tiêu đề:   * xác định tiêu đề trong thanh công cụ của trình duyệt * cung cấp tiêu đề cho trang khi nó được thêm vào mục yêu thích * hiển thị tiêu đề cho trang trong kết quả của công cụ tìm kiếm |
| <tr> | Thẻ tr xác định một hàng trong bảng HTML. Nó chứa các thẻ td hoặc th, xác định các cột trực quan của bảng. Cả hai đều phụ thuộc lẫn nhau, nếu không có nhau bảng sẽ không hiển thị như mong đợi. |
| <u> | Thẻ u được sử dụng để gạch dưới các từ, tương tự như chức năng gạch chân được tìm thấy trong hầu hết các phần mềm xử lý văn bản. Không được chấp nhận trong HTML 4.01, thẻ gạch chân đã được giới thiệu lại trong HTML 5 để thể hiện văn bản phải khác biệt về mặt phong cách với văn bản bình thường, chẳng hạn như các từ sai chính tả hoặc danh từ riêng trong tiếng Trung. Bạn nên tránh sử dụng thẻ gạch dưới, vì kiểu văn bản có thẻ này có thể bị nhầm với siêu liên kết. |
| <ul> | Danh sách không có thứ tự; cho phép bạn có một danh sách các phần tử không có số hoặc danh sách có dấu đầu dòng chữ cái. Nó hiển thị các chấm mạnh màu đen (•) dưới dạng dấu đầu dòng. Danh sách các mục được đặt trong thẻ li. |
| <var> | Thẻ var là một thẻ cụm từ. Nó xác định một biến. Tương tự với thẻ in nghiêng. |
| <video> | Như tên đã nêu, nó là một thẻ phương tiện, xác định video trong trang, thay thế đối tượng và thẻ nhúng. Sử dụng đơn giản, thẻ nguồn bên trong xác định url nguồn phương tiện. |
| <wbr> | Thẻ <wbr> (Word Break Opportunity) chỉ định vị trí trong văn bản có thể thêm dấu ngắt dòng. Việc sử dụng thẻ này ngăn trình duyệt ngắt một từ dài dòng một cách đột ngột. |

Hàm confirm() cũng sẽ xuất hiện một thông báo popup nhưng nó có thêm hai sự lựa chọn là Yes và No, nếu người dùng chọn Yes thì nó trả về TRUE và ngược lại nếu chọn NO thì nó sẽ trả về FALSE. Nó cũng có một tham số truyền vào và tham số này chính là nội dung thông báo.

Hàm prompt() dùng để lấy thông tin từ người dùng, gồm có hai tham số truyền vào là nội dung thông báo và giá trị ban đầu. Nếu người dùng không nhập vào thì giá trị nó sẽ trả về là NULL